|  |  |
| --- | --- |
| **Trường THPT Trần Nhân Tông****Tổ: Sinh - CN** | **ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HKI** **NĂM HỌC 2022-2023****MÔN: SINH HỌC 10** |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1:** **Loạ**i đường nào sau đây không cùng nhóm với những chất còn lại?

 A. Pentôzơ B. Mantôzơ C. Glucôzơ D. Fructôzơ

**Câu 2:** Người ta dựa vào đặc điểm nào sau đây để chia saccarit ra thành ba loại là đường đơn, đường đôi và đường đa?

A. khối lượng của phân tử B. độ tan trong nước

C. số loại đơn phân có trong phân tử D. số lượng đơn phân có trong phân tử

**Câu 3:** Cho các ý sau:

1. Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân 4. Khi bị thủy phân thu được glucozo
2. Có thành phần nguyên tố gồm: C, H , O 5. Có công thức tổng quát: (C6H10O6)n
3. Tan trong nước

Trong các ý trên có mấy ý là đặc điểm chung của polisaccarit? A. 2.   B. 3   C. 4.   D. 5

**Câu 4:** Ăn quả nhãn đã được để trong tủ lạnh thì ta có cảm giác ngọt hơn so với quả nhãn mới hái từ trên cây. Nguyên nhân là do ở trong tủ lạnh có nhiệt độ thấp nên:

A. quá trình tổng hơp các chất diễn ra mạnh làm tăng hàm lượng đường trong quả nhãn

B. nước ở trong tế bào đóng băng, làm tăng thể tích dẫn tới phá vỡ tế bào và giải phóng đường

C. nước ở trong tế bào đóng băng làm cho nồng độ đường trong tế bào tăng lên

D. tế bào quả nhãn bị co lại dẫn tới giải phóng các phân tử đường ra khỏi tế bào

**Câu 5:** Ăn quá nhiều đường sẽ có nguy cơ mắc bệnh gì trong các bệnh sau đây?

A. bệnh tiểu đường    B. bệnh bướu cổ C.bệnh còi xương    D. bệnh gút

**Câu 6:** Cho các nhận định sau:

1. Glicogen là chất dự trữ trong cơ thể động vật và nấm
2. Tinh bột là chất dự trữ trong cây
3. Glicogen do nhiều phân tử glucozo liên kết với nhau dưới dạng mạch thẳng
4. Tinh bột do nhiều phân tử glucozo liên kết với nhau dưới dạng phân nhánh và không phân nhánh
5. Glicogen và tinh bột đều được tạo ra bằng phản ứng trùng ngưng và loại nước

Trong các nhận định trên có mấy nhận định đúng? A. 2.    B. 3    C. 4.    D. 5

**Câu 7:** Khi nói về sự khác nhau giữa glicogen và tinh bột, phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Tinh bột được cấu tạo từ glucozo còn glicogen được cấu tạo từ fructozo

B. Tinh bột và glicogen đều được dùng để dự trữ năng lượng trong tế bào động vật

C. Tinh bột là đường đa còn glicogen là đường đơn

D. Tinh bột và glicogen đều có cấu trúc mạch phân nhánh

**Câu 8:** Cacbohidrat không có chức năng nào sau đây?

A. nguồn dự trữ năng lượng cho tế bào và cơ thể B. cung cấp năng lượng cho tế bào và cơ thể

C. vật liệu cấu trúc xây dựng tế bào và cơ thể D. điều hòa sinh trưởng cho tế bào và cơ thể

**Câu 9:** Cho các nhận định sau:

1. Tinh bột là chất dự trữ trong cây
2. Glicogen là chất dự trữ của cơ thể động vật và nấm
3. Glucozo là nguyên liệu chủ yếu cho hô hấp tế bào
4. Pentozo tham gia vào cấu tạo của AND và ARN
5. Xenlulozo tham gia cấu tạo màng tế bào

Trong các nhận định trên có mấy nhận định đúng với vai trò của cacbohidrat trong tế bào và cơ thể?

A. 2.    B. 3    C. 4.    D. 5

**Câu 10:** Loại đường cấu tạo nên vỏ tôm, cua được gọi là gì?

 A. Glucôzơ B. Kitin C. Saccarôzơ D. Fructôzơ

**Câu 11:** Hai phân tử đường đơn kết nhau tạo phân tử đường đôi bằng loại liên kết nào sau đây?

 A. Liên kết peptit B. Liên kết glicôzit C. Liên kết hóa trị D. Liên kết hiđrô

**Câu 12:**  Chức năng chính của mỡ là

 A. Dự trữ năng lượng cho tế bào và cơ thể B. Thành phần chính cấu tạo nên màng sinh chất

 C. Thành phần cấu tạo nên một số loại hoocmôn D. Thành phần cấu tạo nên các bào quan

**Câu 13:** Ở điều kiện thường, dầu thực vật có dạng lỏng. Nguyên nhân chủ yếu là vì:

A. Dầu thực vật được chiết xuất từ các loại thực vật

B. Dầu thực vật không gây bệnh xơ cứng động mạch

C. Dầu thực vật được cấu tạo bởi glixerol và 3 gốc axit béo

D. Thành phần cấu tạo có chứa axit béo không no

**Câu 14:** Lipit không có đặc điểm:

A. cấu trúc đa phân B. không tan trong nước

C. được cấu tạo từ các nguyên tố : C, H , O D. cung cấp năng lượng cho tế bào

**Câu 15:** Cho các ý sau:

1. Dự trữ năng lượng trong tế bào 4. Tham gia cấu trúc màng sinh chất
2. Tham gia vào cấu trúc của hoocmon, diệp lục 5. Tham gia vào chức năng vận động của tế bào
3. Xúc tác cho các phản ứng sinh học

Trong các ý trên có mấy ý đúng với vai trò của lipit trong tế bào và cơ thể? A. 2.   B. 3  C. 4.   D. 5

**Câu 16:** Photpholipit có tính lưỡng cực là vì:

A. Trong cấu trúc có phần đầu phophat ưa nước, phần đuôi axit béo kị nước

B. Trong cấu trúc có phần đầu phophat kị nước, phần đuôi axit béo ưa nước

C. Trong cấu trúc có glixerol ưa nước, phần đuôi axit béo kị nước

D. Trong cấu trúc có glixerol kị nước, phần đuôi axit béo ưa nước

**Câu 17:** Nhận định nào sau đây không đúng khi nói về lipit?

A. Dầu chứa nhiều axit béo chưa no còn mỡ chứa nhiều axit béo no

B. Màng tế bào không tan trong nước vì đuọc cấu tọa bởi phôtpholipit

C. Steroit tham gia cấu tạo nên các loại enzim tiêu hóa trong cơ thể người

D. Một phân tử lipit cung cấp năng lượng nhiều gấp đôi một phân tử đường

**Câu 18:** Điều nào dưới đây không đúng về sự giống nhau giữa đường và lipit?

A. Cấu tạo từ các nguyên tố: C, H, O B. Là nguồn dự trữ và cung cấp năng lượng cho tế bào

C. Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân D. Đướng và lipit có thể chuyển hóa cho nhau

**Câu 19:** Trong các chất dưới đây, các chất có đặc tính kị nước là:

A. tinh bột, glucozo, mỡ, fructozo B. mỡ, xenlulozo, photpholipit, tinh bột

C. sắc tố, vitamin, steroit, photpholipit, mỡ D. vitamin, steroit, glucozo, cacbohidrat

**Câu 20:** Mỡ động vật có nhiệt độ đông đặc cao hơn dầu thực vật vì:

A. Các phân tử glixerol liên kết lại với nhau gây hiện tượng vón cục

B. Tỷ lệ axit béo no trong mỡ động vật cao hơn trong dầu thực vật

C. Tỷ lệ axit béo không no trong mỡ động vật cao hơn trong dầu thực vật

D. Các phân tử glixerol của phân tử này liên kết với nhóm photphat của phân tử khác gây hiện tượng đông đặc

**Câu 21:** Trong các đặc điểm dưới đây, đặc điểm chung của các loại lipit là:

A. Có tính phân cực B. Cấu trúc theo nguyên tắc đa phân

C. Có tính kị nước D. Có tính axit

**Câu 22:** Lipit không có chức năng nào sau đây?

A. Cấu tạo nên thành tế bào thực vật B. Cấu tạo nên màng sinh chất

C. Dự trữ năng lượng cho tế bào D. Cấu tạo nên hoocmon steroit

**Câu 23:** Một phân tử mỡ bao gồm

A. 1 phân tử glixerol và 1 phân tử acid béo B. 1 phân tử glixerol và 2 phân tử acid béo

C. 1 phân tử glixerol và 3 phân tử acid béo D. 3 phân tử glixerol và 3 phân tử acid béo

**Câu 24:** Phốtpho lipit cấu tạo bởi

 A. 1 phân tử glixêrol liên kết với 2 phân tử axit béo và 1 nhóm phốt phat

 B. 2 phân tử glixêrol liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm phốt phat

 C. 1 phân tử glixêrol liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm phốt phat

 D. 3 phân tử glixêrol liên kết với 1 phân tử axit béo và 1 nhóm phốt phat

**Câu 1:** Hiện tượng nào sau được gọi là biến tính của protein?

A. Khối lượng của protein bị thay đổi

B. Liên kết peptit giữa các axit amin của protein bị thay đổi

C. Trình tự sắp xếp của các axit amin bị thay đổi

D. Cấu hình không gian của protein bị thay đổi

**Câu 2:** Protein không có chức năng nào sau đây?

A. Điều hòa thân nhiệt B. Cấu trúc nên hệ thống màng tế bào

C. Tạo nên kênh vận động chuyển các chất qua màng D. Cấu tạo nên một số loại hoocmon

**Câu 3:** Cho các nhận định sau:

1. Cấu trúc bậc 1 của phân tử protein là chuỗi pôlipeptit
2. Cấu trúc bậc 2 của phân tử protein là chuỗi pôlipeptit ở dạng co xoắn hoặc gấp nếp
3. Cấu trúc không gian bậc 3 của phân tử protein là chuỗi pôlipeptit ở dạng xoắn hoăc gấp nếp tiếp tục co xoắn
4. Cấu trúc không gian bậc 4 của phân tử protein gồm hai hay nhiều chuỗi pôlipeptit kết hợp với nhau
5. Khi cấu trúc không gian ba chiều bị phá vỡ, phân tử protein không thực hiện được chức năng sinh học

Có mấy nhận định đúng với các bậc cấu trúc của phân tử protein? A. 2.    B. 3    C. 4.    D. 5

**Câu 4:** Điểm giống nhau giữa protein và lipit là

A. Cấu trúc theo nguyên tắc đa phân

B. Có chức năng dự trữ và cung cấp năng lượng cho tế bào và cơ thể

C. Đều có liên kết hidro trong cấu trúc phân tử D. Gồm các nguyên tố C, H, O

**Câu 5:** Khi nói về cấu trúc của protein, phát biểu nào sau đây là sai?

A. Được cấu tạo theo nguyên tắc đa phân mà đơn phân là các axit amin

B. Mọi phân tử protein đều có cấu trúc không gian 4 bậc

C. Cấu trúc không gian được duy trì bằng các liên kết yếu

D. Mỗi protein được cấu tạo từ một hoặc nhiều chuỗi polipeptit

**Câu 6:** Protein bị biến tính chỉ cần bậc cấu trúc nào sau đây bị phá vỡ?

A. Cấu trúc bậc 1 của protein B. Cấu trúc bậc 2 của protein

C. Cấu trúc bậc 4 của protein D. Cấu trúc không gian ba chiều của protein

**Câu 7:** Tại sao chúng ta cần ăn prôtêin từ các nguồn thực phẩm khác nhau?

 A. Cung cấp cho cơ thể đầy đủ các nguyên tố đa lượng cần thiết

 B. Cung cấp cho cơ thể đầy đủ 20 loại axit amin

 C. Giúp cho quá trình tiêu hóa tốt hơn

 D. Cung cấp cho cơ thể đầy đủ các nguyên tố vi lượng cần thiết

**Câu 8:** Cho các nhận định sau về protein, nhận định nào đúng?

A. Protein được cấu tạo từ các loại nguyên tố hóa học: C, H, O

B. Protein mất chức năng sinh học khi cấu trúc không gian bị phá vỡ

C. Protein ở người và động vật được tổng hợp bởi 20 loại axit amin lấy từ thức ăn

D. Protein đơn giản gồm nhiều chuỗi pôlipeptit với hàng trăm axit amin

**Câu 9:** Protein nào sau đây có vai trò điều hòa nồng độ các chất trong cơ thể?

A. Insulin có trong tuyến tụy B. Kêratin có trong tóc

C. Côlagen có trong da D. Hêmoglobin có trong hồng cầu

**Câu 10:** Khi nói về axit amin, phát biểu nào sau đây là sai?

A. Mỗi axit amin có ít nhất một nhóm amin (NH2)

B. Mỗi axit amin chỉ có đúng một nhóm COOH

C. Những axit amin cơ thể không tổng hợp được gọi là axit amin không thay thế

D. Axit amin là một chất lưỡng tính (vừa có tính axit, vừa có tính bazo)

**Câu 11:** Tính đa dạng của phân tử protein được quy định bởi

A. Số lượng, thành phần, trình tự các axit amin trong phân tử protein

B. Nhóm amin của các axit amin trong phân tử protein

C. Số lượng liên kết peptit trong phân tử protein

D. Số chuỗi pôlipeptit trong phân tử protein

**Câu 12:** Loại protein nào sau đây làm nhiệm vụ tiêu diệt các mầm bệnh, bảo vệ cơ thể?

A. Protein vận chuyển B. Protein kháng thể C. Protein enzym D. Protein hoocmon

**Câu 13:** Loại protein nào sau đây làm nhiệm vụ điều hòa các quá trình trao đổi chất trong tế bào và cơ thể?  A. Protein vận động B. Protein enzym C. Protein kháng thể D. Protein hoocmon

**Câu 14:** Cho các ví dụ sau:

1. Côlagen cấu tạo nên mô liên kết ở da 5. Enzim lipaza thủy phân lipit
2. Insulin điều chỉnh hàm lượng đường trong máu 6. Glicogen dự trữ ở trong gan
3. Hêmoglobin vận chuyển O2 và CO2
4. Inteferon chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn

Có mấy ví dụ minh họa cho các chức năng của protein? A. 3    B. 4    C. 5    D. 6

**Câu 15:** Cho các hiện tượng sau:

1. Lòng trắng trứng đông lại sau khi luộc
2. Thịt cua vón cục và nổi lên từng mảng khi đun nước lọc cua
3. Sợi tóc duỗi thẳng khi được ép mỏng
4. Sữa tươi để lâu ngày bị vón cục

Có mấy hiện tưởng thể hiện sự biến tính của protein? A. 1.    B. 2    C. 3    D. 4

**Câu 16:** Protein không có chức năng nào sau đây?

A. Cấu tạo nên chất nguyên sinh, các bào quan, màng tế bào

B. Cấu trúc nên enzim, hoocmon, kháng thể

C. Lưu trữ và truyền đạt thông tin di truyền

D. Thực hiện việc vận chuyển các chất, co cơ, thu nhận thông tin

**Câu 1:** Axit nucleic cấu tạo theo nguyên tắc nào sau đây?

A. Nguyên tắc đa phân B. Nguyên tắc bán bảo tồn và nguyên tắc đa phân

C. Nguyên tắc bổ sung D. Nguyên tắc bổ sung và nguyên tắc đa phân

**Câu 2:** Các nucleic trên một mạch đơn của phần tử ADN liên kết với nhau bằng:

A. Liên kết phốtphodieste B. Liên kết hidro C. Liên kết glicozo D. Liên kết peptit

**Câu 3:** Cấu trúc không gian của phân tử ADN có đường kính không đổi do

A. Một bazo nito có kích thước lớn (A hoặc G) liên kết bổ sung với một bazo nito có kích thước nhỏ (T hoặc X)

B. Các nucleotit trên một mạch đơn liên kết theo nguyên tắc đa phân

C. Các bazo nito giữa hai mạch đơn liên kết với nhau bằng liên kết hidro

D. Hai bazo nito có kích thước bé liên kết với nhau, hai bazo nito có kích thước lớn liên kết với nhau

**Câu 4** Cho các nhận định sau về axit nucleic. Nhận định nào đúng?

A. Axit nucleic được cấu tạo từ 4 loại nguyên tố hóa học: C, H, O, N

B. Axit nucleic được tách chiết từ tế bào chất của tế bào

C. Axit nucleic được cấu tạo theo nguyên tắc bán bảo tồn và nguyên tắc bổ sung

D. Có 2 loại axit nucleic: axit đêôxiribonucleic (ADN) và axit ribonucleic (ARN)

**Câu 5:** Yếu tố quan trọng nhất tạo nên tính đặc trưng của phân tử ADN là

A. Số lượng các nucleotit trong phân tử ADN

B. Thành phần các nucleotit trong phân tử ADN

C. Trình tự sắp xếp các nucleotit trong phân tử ADN

D. Cách liên kết giữa các nucleotit trong phân tử ADN

**Câu 6:** Phân tử ADN của vi khuẩn không có đặc điểm nào sau đây?

A. Hai đầu nối lại tạo thành ADN vòng B. Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân

C. Cấu tạo theo nguyên tắc bổ sung D. Liên kết với protein histon

**Câu 7:** ADN có chức năng

A. Dự trữ và cung cấp năng lượng cho tế bào B. Cấu trúc nên màng tế bào, các bào quan

C. Tham gia và quá trình chuyển hóa vật chất trong tế bào

D. Lưu trữ và truyền đạt thông tin di truyền

**Câu 8:**  Một gen có chiều dài 5100Å có tổng số nuclêôtit là

 A. 3000 B. 3600 C. 2400 D. 4200

**Câu 12:** Một gen cấu trúc dài 4165 Å trong đó có 455 nuclêôtit loại Guanin. Tổng số liên kết hiđrô của gen là:

 A. 2905 B. 2850 C. 2950 D. 2805

**Câu 9:** Một gen có tổng số nucleotit loại G với 1 loại nucleotit khác chiếm tỷ lệ 70% tổng số nucleotit của gen. Trên mạch 1 của gen có số nucleotit T= 150 và bằng 1 nửa số nucleotit loại A. Nhận xét nào sau đây đúng về gen nói trên?

A. Số nucleotit loại A, T trên mạch 2 của gen lần lượt là: 300, 150

B. Gen có 4050 liên kết hidro

C. Số liên kết hóa trị trong các nucleotit của gen là 2998

D. Số nucleotit loại A chiếm 35% tổng số tổng số nucleotit của gen

**Câu 10:** Một gen ở sinh vật nhân thực có 3900 liên kết hidro và có 900 nucleotit loại guanin. Mạch 1 của gen có số nucleotit loại adenin chiếm 30% và số nucleotit loại guanin chiếm 10% tổng số nucleotit của mạch. Số nucleotit mỗi loại ở mạch 1 của gen này là:

A. A= 450; T= 150; G= 750; X= 150 B. A= 750; T= 150; G= 150; X= 150

C. A= 150; T= 450; G= 750; X= 150 D. A= 450; T= 150; G= 150; X= 750

**Câu 11:** Một đoạn phân tử ADN có 1500 nucleotit. Trong đó, số nucleotit loại A chiếm 10%. Chiều dài và số liên kết hidro của đoạn ADN đó là

A. 2550 Ǻ và 2100 liên kết hidro B. 2000 Ǻ và 1800 liên kết hidro

C. 2150 Ǻ và 1200 liên kết hidro D. 2100 Ǻ và 1750 liên kết hidro

**Câu 13:** Người ta dựa vào đặc điểm nào để chia ARN ra thành 3 loại là mARN, tARN, rARN?

A. Cấu hình không gian B. Số loại đơn phân

C. Khối lượng và kích thước D. Chức năng của mỗi loại

**Câu 14:** Liên kết hidro trong phân tử ADN không có đặc điểm nào sau đây?

A. Năng lượng liên kết nhỏ B. Đảm bảo tính bền vững, linh động của ADN

C. Tạo nên cấu trúc không gian của AND D. Liên kết khó hình thành và phá hủy

**Câu 15:** Cho các ý sau:

1. Chỉ gồm một chuỗi pôlinucleotit 4. Cấu tạo theo nguyên tắc đa phân
2. Có bốn loại đơn phân: A, U, G, X 5. Các đơn phân liên kết theo nguyên tắc bổ sung
3. Đều có liên kết phôtphodieste trong cấu trúc phân tử

Trong các ý trên, có mấy ý là đặc điểm cấu trúc chung của cả ba loại ARN? A. 2    B. 3    C. 4    D. 5

**Câu 16:** Đơn phân của ADN và ARN giống nhau ở

A. Đường B. Nhóm phôtphat

C. Cách liên kết giữa các nucleotit D. Cấu trúc không gian

**Câu 17:** Cấu trúc của timin khác với uraxin về

A. Loại đường và loại bazo nito B. Loại đường và loại axit phôtphoric

C. Liên kết giữa axit phôtphoric với đường D. Liên kết giữa đường với bazo nito

**Câu 18:** Phát biểu nào sau đây không đúng về phân tử ARN?

A. Tất cả các loại ARN đều được tổng hợp trên khuôn mẫu của phân tử ADN

B. Tất cả các loại ARN đều được sử dụng để làm khuôn tổng hợp protein

C. Các phân tử ARN được tổng hợp ở nhân tế bào

D. Đa số các phân tử ARN chỉ được cấu tạo từ một chuỗi pôlinucleotit

**Câu 19:** Chức năng của phân tử tARN là

A. cấu tạo nên riboxom    B. vận chuyển axit amin

C. bảo quản thông tin di truyền    D. vận chuyển các chất qua màng

**Câu 1:** Dựa vào cấu trúc và thành phần hóa học của thành tế bào, người ta chia vi khuẩn ra thành 2 loại:  A. kị khí bắt buộc và hiếu khí B. sống kí sinh và sống tự do

C. có và không có thành tế bào D. Gram dương và Gram âm

**Câu 2:** Tế bào vi khuẩn được gọi là tế bào nhân sơ, vì nguyên nhân nào sau đây?

A. Tế bào vi khuẩn xuất hiện rất sớm B. Tế bào vi khuẩn có cấu trúc đơn bào

C. Tế bào vi khuẩn có cấu tạo rất thô sơ D. Tế bào vi khuẩn chưa có màng nhân

**Câu 3:** Các thành phần bắt buộc cấu tạo nên tế bào nhân sơ

 A. Thành tế bào, nhân, tế bào chất, vỏ nhầy B. Màng sinh chất, tế bào chất, vùng nhân

C. Màng sinh chất, vùng nhân, vỏ nhầy, tế bảo chất

D. Thành tế bào, tế bào chất, vùng nhân và roi

**Câu 4:** Vùng nhân của tế bào vi khuẩn có đặc điểm

A. Chứa một phân tử ADN dạng vòng, đơn B. Chứa một phân tử ADN mạch thẳng, xoắn kép

C. Chứa một phân tử ADN dạng vòng, kép D. Chứa một phân tử ADN liên kết với protein

**Câu 5:** Tế bào chất của tế bào nhân sơ có chứa cấu trúc nào sau đây?

A. Hệ thống nội màng B. Các bào quan có màng bao bọc

C. Bộ khung xương tế bào D. Riboxom và các hạt dự trữ

**Câu 6:** Tế bào vi khuẩn có chứa bào quan

A. lizoxom    B. riboxom C. trung thể    D. lưới nội chất

**Câu 7:** Tế bào vi khuẩn được gọi là tế bào nhân sơ vì

A. Vi khuẩn xuất hiện rất sớm

B. Vi khuẩn chứa trong nhân một phân tử ADN dạng vòng

C. Vi khuẩn có cấu trúc đơn bào D. Vi khuẩn chưa có màng nhân

**Câu 8:** Biết rằng S là diện tích bao quanh tế bào, V là thể tích tế bào. Vi khuẩn có kích thước nhỏ nên tỷ lệ S/V lớn. Điều này giúp cho vi khuẩn:

A. dễ dàng trao đổi chất với môi trường B. dễ dàng gây bệnh cho các loài vật chủ

C. dễ dàng tránh được kẻ thù, hóa chất độc D. dễ dàng biến đổi trước môi trường sống

**Câu 9:** Người ta chia vi khuẩn ra hai loại là vi khuẩn Gram dương và vi khuẩn Gram âm dựa vào

A. Cấu trúc và thành phần hóa học của thành tế bào B. Cấu trúc của nhân tế bào

C. Số lượng plasmit trong tế bào chất của vi khuẩn D. Khả năng chịu nhiệt của vi khuẩn

**Câu 10:** Một số vi khuẩn tránh được sự thực bào của bạch cầu nhờ cấu trúc nào sau đây?

A. Màng tế bào B. Thành tế bào C. Lớp màng nhầy D. Nhân tế bào

**Câu 11:** Chức năng của thành tế bào vi khuẩn là:

A. Giúp vi khuẩn di chuyển B. Tham gia vào quá trình nhân bào

C. Duy trì hình dạng của tế bào D. Trao đổi chất với môi trường

**Câu 12:** Tế bào vi khuẩn có các hạt riboxom làm nhiệm vụ

A. Bảo vệ cho tế bào B. Chứa chất dự trữ cho tế bào

C. Tham gia vào quá trình phân bào D. Tổng hợp protein cho tế bào

**Câu 13:** Tế bào vi khuẩn không có thành phần nào sau đây?

A. Vỏ nhầy B. Thành tế bào C. Mạng lưới nội chất D. Lông

**Câu 14:** Cho các ý sau:

1. Kích thước nhỏ 4. Chỉ có riboxom
2. Vật chất di truyền không có màng bọc 5. Thành tế bào bằng peptidoglican
3. Nhân chứa phân tử ADN dạng sợi 6. Tế bào chất có chứa plasmit

Trong các ý trên có những ý nào là đặc điểm của các tế bào vi khuẩn?

A. (1), (2), (3), (4), (5)    B. (1), (2), (4), (5), (6)

C. (1), (3), (4), (5), (6)    D. (2), (3), (4), (5) , (6)

**Câu 15:** Cho các đặc điểm sau:

1. Hệ thống nội màng 3. Khung xương tế bào
2. Các bào quan có màng bao bọc 4. Riboxom và các hạt dự trữ

Có mấy đặc điểm thuộc về tế bào nhân sơ? A. 1    B. 2    C. 3    D. 4

**Câu 16:** Trong môi trường đẳng trương có lizozim. Tiến hành cho vi khuẩn Gram dương có hình dạng khác nhau vào trong môi trường này thì:

A. Tất cả các tế bào đều bị vỡ B. Tất cả các tế bào đều giữ nguyên hình dạng ban đầu

C. Tất cả các tế bào đều có dạng hình cầu

D. Một số tế bào có dạng hình cầu, một số tế bào bị vỡ

**Câu 17:** Cho các phát biểu sau:

1. Các vi khuẩn được cấu tạo bằng tế bào nhân sơ
2. Tế bào nhân sơ có cấu trúc nhân chưa hoàn chỉnh
3. Vật chất di truyền của tế bào nhân sơ là các phân tử ADN vòng, trần
4. Tế bào nhân sơ chỉ có bào quan duy nhất là lizoxom
5. Màng nhân của tế bào nhân sơ là loại màng kép

Có bao nhiêu phát biểu đúng khi nói về tế bào nhân sơ?  A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

**Câu 18:** Màng sinh chất của tế bào vi khuẩn được cấu tạo từ:

 A. Phôtpholipit và prôtêin B. Phôtpholipit và peptidoglican

 C. Prôtêin và peptidoglican D. Peptidoglican và prôtêin Histon

**Câu 19:** Plasmit:

 A. Là tên gọi khác của ADN dạng vòng ở trong vùng nhân của tế bào vi khuẩn

 B. Gồm nhiều phân tử ADN dạng vòng, có kích thước nhỏ nằm ngoài vùng nhân

 C. Gồm nhiều phân tử ADN ở ngoài vùng nhân

 D. Gồm 1 phân tử ADN dạng vòng ở trong vùng nhân và các phân tử ADN khác ở ngoài vùng nhân

**Câu 20:** Khi bị mất thành tế bào thì vi khuẩn thường bị chết. Nguyên nhân chủ yếu là vì:

A. vi khuẩn mất khả năng chống lại sự xâm nhập của virut gây hại

B. vi khuẩn mất khả năng chống lại sức trương nước làm vỡ tế bào

C. vi khuẩn mất khả năng duy trì hình dạng, kích thước của tế bào

D. vi khuẩn mất khả năng trao đổi chất với môi trường xung quanh

**Câu 21:** Trong y học, dùng phương pháp xét nghiệm nhằm phân biệt được hai nhóm vi khuẩn Gram âm và Gram dương với mục đích gì?

 A. Để biết cách kết hợp các phương pháp điều trị

 B. Chọn được loại vi khuẩn đem ứng dụng trong kỹ thuật di truyền

 C. Sử dụng phương pháp hóa trị liệu phù hợp

 D. Sử dụng các loại thuốc kháng sinh đặc hiệu để tiêu diệt từng loại vi khuẩn gây bệnh

**II. PHẦN TỰ LUẬN**

1. Phân biệt các loại phân tử sinh học carbohidrat, lipid, protein; DNA và RNA.

2. Giải thích các hiện tượng thực tiễn:

- Tại sao quần áo, khăn lau bằng sợi bông dễ dàng thấm nước làm khô da nhưng đem giặt lại không tan trong nước?

- Tại sao về mùa lạnh, hanh, khô, người ta thường bôi kem (sáp) chống nẻ?

- Tại sao khi nấu canh cua ta thấy có hiện tượng protein cua đóng từng mảng nổi lên mặt nước nồi canh?

- Tại sao có người không uống được sữa?

- Tại sao khi người bị sốt quá cao có thể gây tử vong?

- Khi chế biến salad, việc trộn dầu thực vật vào rau sống có tác dụng gì đối với sự hấp thu các chất dinh dưỡng?

- Vì sao ta nhai cơm càng lâu thì càng thấy ngọt?

- Tại sao ta nên ăn nhiều loại rau xanh khác nhau trong khi thành phần chính của các loại rau là cellulose - chất mà con người không thể tiêu hoá được?

- Vì sao khi giám định quan hệ huyết thống hay tuy tìm dấu vết tội phạm, người ta thường thu thập các mẫu có chứa tế bào như niêm mạc miệng, chân tóc…